TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
Công ty CP bao bì Tân Khánh An
====&&&====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII - 2024



- Bảng cân đối kế toán : Mẫu số B01a-DN
- Kết quả kinh doanh : Mẫu số B02a-DN
- Lưu chuyển tiền tệ : Mẫu số B03a-DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính : Mẫu số B09a-DN

NƠI NHẬN

Vinh, ngày 15 tháng 07 năm 2024

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY CP BAO BÌ TÂN KHÁNH AN
ĐC: Đường D2 KCN Bắc Vinh - TP Vinh - Nghệ An

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**84.438.570.607**	**77.527.004.656**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.947.012.580**	**4.717.959.709**
1. Tiền	111		2.947.012.580	4.717.959.709
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**49.457.118.037**	**49.379.140.696**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56.368.984.861	55.258.813.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		400.332.125	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		376.766.367	309.292.974
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.688.965.316)	(6.188.965.316)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**18.727.744.927**	**23.429.772.847**
1. Hàng tồn kho	141		18.727.744.927	23.429.772.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**306.695.063**	**131.404**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.540.745	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		137.154.318	131.404
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**10.294.448.151**	**11.437.259.485**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**10.294.448.151**	**11.437.259.485**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.294.448.151	11.437.259.485
- Nguyên giá	222		69.318.934.257	69.158.934.257
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(59.024.486.106)	(57.721.674.772)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hán	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**94.733.018.758**	**88.964.264.141**

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**40.154.507.816**	**33.978.303.457**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**40.154.507.816**	**33.978.303.457**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.885.248.578	11.903.321.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.233.547.865	6.143.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		735.751.626	998.987.130
4. Phải trả người lao động	314		7.656.669.776	5.171.294.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.142.893.518	206.780.491
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xâydựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		620.000.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		773.907.613	861.039.768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			6.653.240.486
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.106.488.840	8.177.495.798
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổi phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**54.578.510.942**	**54.985.960.684**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**54.578.510.942**	**54.985.960.684**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.261.227.058	6.180.701.099
9 .Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.317.283.884	10.805.259.585
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.040.000.000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.277.283.884	10.805.259.585
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**94.733.018.758**	**88.964.264.141**

Vinh, Ngày 15 tháng 07 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Văn Tuấn

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2900741212 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN TP. VINH-T.NGHỆ AN

Phạm Thanh Hà

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CTY CP BAO BÌ TÂN KHÁNH AN
Đ/c: KCN Bắc Vinh - TP Vinh - Nghệ An

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	45.284.416.818	41.229.457.394	90.734.383.132	86.801.773.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.231.800	1.635.000	35.129.319	3.730.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		45.274.185.018	41.227.822.394	90.699.253.813	86.798.043.946
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	37.685.987.776	35.226.223.729	74.922.313.081	73.259.155.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20-10-11)	20		7.588.197.242	6.001.598.665	15.776.940.732	13.538.888.281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	18.548.404	903.223	21.007.607	12.623.841
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		26.101.353	6.183.674	263.352.507
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			26.101.353	6.183.674	263.352.507
8. Chi phí bán hàng	24		1.894.453.065	1.606.799.349	3.914.534.760	3.553.399.528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.037.194.443	1.011.299.539	4.036.083.795	2.383.173.858
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3.675.098.138	3.358.301.647	7.841.146.110	7.351.586.229
11. Thu nhập khác	31		3.660.592	13.537.783	13.317.933	23.965.349
12. Chi phí khác	32		600	19.420.920	7.859.188	19.610.420
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.659.992	(5.883.137)	5.458.745	4.354.929
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.678.758.130	3.352.418.510	7.846.604.855	7.355.941.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	735.751.626	670.483.702	1.569.320.971	1.471.188.232
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.943.006.504	2.681.934.808	6.277.283.884	5.884.752.926
18. LãI cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		774	706	1.652	1.549
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		774	706	1.652	1.549

Vinh, Ngày 15 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn

Giám đốc

M.S.D.N: 2900741212 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Phạm Thanh Hà

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

CÔNG TY CP BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Đ/c: KCN Bắc Vinh - Xã Hưng Đông - TP Vinh - Nghệ An

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)(*)

QII - Năm 2024

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		99.715.477.299	97.108.447.360
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.537.144.136)	(13.935.453.193)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.607.020.710)	(4.344.578.087)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.633.645)	(287.333.613)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.398.705.886)	(505.379.905)
6. Tien thu khac tu hoat dong kinh doanh	06		835.531.857	551.768.016
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.499.525.026)	(10.428.744.965)
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11.496.979.753**	**68.158.725.613**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.242.347.149)	(1.509.472.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.007.607	12.623.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.221.339.542)**	**(1.496.848.759)**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghi	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.046.587.340)	(69.202.363.073)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(12.046.587.340)**	**(69.202.363.073)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1.770.947.129)**	**(2.540.486.219)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.717.959.709**	**4.768.735.017**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đối quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**2.947.012.580**	**2.228.248.798**

Vinh, Ngày 15 tháng 07 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lê Văn Tuấn	*Phạm Thanh Hà*

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CTY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN
Đ/c: Đường D2 KCN Bắc Vinh — TP Vinh — Nghệ An

MẪU SỐ B09A-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2024

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần, Tổng công ty Khánh Việt nắm cổ phần chi phối (3.186.500 cổ phần chiếm 83,86% vốn điều lệ)

2 -Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất bao bì và dịch vụ

3 -Ngành nghề kinh doanh : sản xuất sản phẩm từ Plastic (Sản xuất bao bì nhựa)

4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01/2024 kết thúc 31/12/2024

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng tiền việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính QII/2024 lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính quý II/2024 và báo cáo tài chính năm 2023 là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lê Văn Tuấn	*Phạm Thanh Hà*

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY CP BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH QII-2024

Công ty CP bao bì Tân Khánh An

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số còn phải nộp chuyển năm sau
				Quý 2	Luỹ kế	Quý 2	Luỹ kế	
A	B	C	1		3		5	6
I	**Thuế:**	**10**	**998.855.726**	**1.411.257.947**	**4.103.213.020**	**2.226.561.859**	**4.503.471.438**	**598.597.308**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	431.042.271	675.506.321	2.312.573.596	1.392.992.514	2.743.615.867	0
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0		0		0	0
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	0		0		0	0
4	Thuế Xuất, Nhập khẩu	14	-131.404		0		0	-131.404
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	565.136.541	735.751.626	1.569.320.971	833.569.345	1.398.705.886	735.751.626
6	Thuế Tài nguyên	16	0		0		0	0
7	Thuế Nhà đất	17	0		0		0	0
8	Tiền thuê đất	18	0		0		0	0
9	Các loại thuế khác	19	2.808.318	0	221.318.453	0	361.149.685	-137.022.914
	Thuế môn bài		0		3.000.000		3.000.000	0
	Thuế Thu nhập cá nhân		2.808.318	70.687.305	218.318.453	0	358.149.685	-137.022.914
	Thuế bảo vệ môi trường		0		0		0	0
	Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài		0		0		0	0
	Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài		0		0		0	0
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Các khoản phụ thu	31	0		0		0	0
2	Các khoản phí,lệ phí	32	0		0		0	0
3	Các khoản khác	33	0		0		0	0
4	Thu điều tiết		0		0		0	0

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số còn phải nộp chuyển năm sau
				Quý 2	Luỹ kế	Quý 2	Luỹ kế	
A	B	C	1		3		5	6
5	Các khoản nộp phạt		0		0		0	0
6	Nộp khác		0		0		0	0
	Tổng cộng:	**40**	**998.855.726**	**1.411.257.947**	**4.103.213.020**	**2.226.561.859**	**4.503.471.438**	**598.597.308**

kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn

Giám đốc

M.S.D.N: 2900[illegible]212 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN
TP. VINH T. NGHỆ AN

Phạm Thanh Hà